

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16 /CV-NDW

Ninh Bình, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Giải trình điều chỉnh hồi tố số dư đầu
kỳ trên báo cáo tài chính năm 2025

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước ;
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Sau khi nhận được Công văn số 3379 /UBCK-GSĐC của Ủy ban chứng khoán nhà nước V/v BCTC năm 2024 được kiểm toán của Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm 2024 và năm 2023 đồng thời đã thay đổi lại kỳ ghi chỉ số đồng hồ nước. Việc điều chỉnh này đã làm thay đổi số dư đầu kỳ trên báo cáo tài chính năm 2025. Số liệu điều chỉnh hồi tố như sau:

I. Năm 2024

Bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm 2024 (đã báo cáo)	Cuối năm 2024 (số liệu trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	110.940.485.327	134.101.683.897	23.161.198.570	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	11.294.336.173	34.455.534.743	23.161.198.570	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.247.445.206	25.408.643.776	23.161.198.570	(3)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	471.600.549.129	494.761.747.699	23.161.198.570	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	103.569.975.638	106.968.717.213	3.398.741.575	
I. Nợ ngắn hạn	310	59.140.443.617	62.821.042.334	3.680.598.717	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	3.664.330.170	5.983.071.645	2.318.741.475	(3)
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	9.407.542.345	10.769.399.587	1.361.857.242	(3)
II. Nợ dài hạn	330	44.429.532.021	44.147.674.879	(281.857.142)	
1. Phải trả dài hạn khác	337	24.850.471.801	24.568.614.659	(281.857.142)	(3)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	368.030.573.491	387.793.030.486	19.762.456.995	
I. Vốn chủ sở hữu	410	368.030.573.491	387.793.030.486	19.762.456.995	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	14.193.698.086	33.956.155.081		
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b	14.193.698.086	33.956.155.081	19.762.456.995	(3)

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	471.600.549.129	494.761.747.699	23.161.198.570	
----------------------------	------------	------------------------	------------------------	-----------------------	--

Báo cáo kết quả kinh doanh:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024 (Đã báo cáo)	Năm 2024 (Trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	277.709.914.944	279.880.962.205	2.171.047.261	(1b)
4. Giá vốn hàng bán	11	184.831.890.166	184.906.893.538	75.003.372	(1b)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	38.415.949.000	40.511.992.889	2.096.043.889	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	37.622.060.769	39.718.104.658	2.096.043.889	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.260.655.803	4.470.260.192	209.604.389	(2)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	33.361.404.966	35.247.844.466	1.886.439.500	(2)

II. Năm 2023

Bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm 2023 (đã báo cáo)	Cuối năm 2023 (số liệu trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	105.735.662.855	126.604.070.435	20.868.407.580	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4.775.478.946	25.643.886.526	20.868.407.580	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.968.503.070	22.836.910.650	20.868.407.580	(3)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	481.698.053.614	502.566.461.194	20.868.407.580	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	113.627.774.528	116.620.164.613	2.992.390.085	
I. Nợ ngắn hạn	310	64.074.448.507	67.352.270.973	3.277.822.466	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	1.065.337.834	3.109.501.880	2.044.164.046	(3)
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.233.658.420	1.233.658.420	(3)
II. Nợ dài hạn	330	49.553.326.021	49.267.893.640	(285.432.381)	
1. Phải trả dài hạn khác	337	25.920.197.801	25.634.765.420	(285.432.381)	(3)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	368.070.279.086	385.946.296.581	17.876.017.495	
I. Vốn chủ sở hữu	410	368.070.279.086	385.946.296.581	17.876.017.495	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15.927.554.681	33.803.572.176	17.876.017.495	
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b	15.927.554.681	33.803.572.176	17.876.017.495	(3)



TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	481.698.053.614	502.566.461.194	20.868.407.580	
----------------------------	------------	------------------------	------------------------	-----------------------	--

Báo cáo kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023 (Đã báo cáo)	Năm 2023 (số liệu trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	270.142.295.337	290.164.052.118	20.021.756.781	1a
4. Giá vốn hàng bán	11	177.927.787.283	178.087.302.403	159.515.120	1a
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	37.281.035.277	57.143.276.938	19.862.241.661	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	37.179.683.318	57.041.924.979	19.862.241.661	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.138.104.637	6.124.328.803	1.986.224.166	(2)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	33.041.578.681	50.917.596.176	17.876.017.495	(2)

- Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố từ doanh thu tiền nước tháng 01/2024 về doanh thu tiền nước tháng 12/2023 số tiền : 20.021.756.781 đồng làm cho chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên báo cáo kết quả kinh năm 2023 doanh tăng: 20.021.756.781 đồng đồng thời chỉ tiêu này trên báo cáo kết quả kinh doanh năm 2024 giảm đi tương ứng. Công ty ghi nhận bổ sung giá vốn năm 2023 là 159.515.120 đồng và giảm giá vốn bán hàng trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2024 số tiền tương ứng.

- Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố ở mục (1a) và doanh thu tháng 12/2024 đã hạch toán và ghi nhận doanh thu vào tháng 01/2025 số tiền: 22.192.804.042 đồng làm cho chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên báo cáo kết quả kinh doanh năm 2024 tăng: 2.171.047.261 đồng. Công ty ghi nhận bổ sung giá vốn năm 2024 là 75.003.372 đồng.

2. Các điều chỉnh ở mục (1) làm chỉ tiêu lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh và chỉ tiêu Tổng lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh năm 2023 tăng 19.862.241.661 đồng đồng thời chỉ tiêu Chi phí thuế TNDN tăng 1.986.224.166 đồng và chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo kết quả kinh doanh năm 2023 tăng 17.876.017.495 đồng.

Tổng lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh năm 2024 tăng 2.096.043.889 đồng, đồng thời chỉ tiêu Chi phí thuế TNDN tăng 209.604.389 đồng và chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo kết quả kinh doanh năm 2024 tăng 1.886.439.500 đồng.

3. Ảnh hưởng của điều chỉnh trên đến bảng Cân đối kế toán năm 2023 và 2024 như sau: Chỉ tiêu “*Phải thu ngắn hạn của khách hàng*” trên bảng cân đối kế toán năm 2023 tăng 20.868.407.580 đồng, Bảng cân đối kế toán năm 2024 tăng 23.161.198.570 đồng. Chỉ tiêu “*Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*” trên bảng cân đối kế toán năm 2023 tăng 2.044.164.046 đồng, Bảng cân đối kế toán năm 2024 tăng 2.318.741.475 đồng. Chỉ tiêu “*Phải trả ngắn hạn khác*” trên bảng cân đối kế toán năm 2023 tăng 1.233.658.420 đồng,

trên bảng cân đối kế toán năm 2024 tăng 1.361.857.242 đồng . Chỉ tiêu “*Phải trả dài hạn khác*” trên bảng cân đối kế toán năm 2023 giảm 285.432.381 trên bảng cân đối kế toán năm 2024 giảm 281.857.142 đồng. Chỉ tiêu “*Lợi nhuận chưa phân phối năm nay*” trên bảng cân đối kế toán năm 2023 tăng 17.876.017.495 đồng, trên bảng cân đối kế toán năm 2024 tăng 19.762.456.995 đồng.

Trên đây là toàn bộ ý kiến giải trình của Công ty về việc điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ trên BCTC năm 2025.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TK.



Nguyễn Sỹ Long

